

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 12/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	459,06	431,5	106,4	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		584,20	0	459,06	431,5	106,4	78,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.629,3	14.545,5	12.483,8	116,5	106,2
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.434,4	12.935,2	11.179,4	115,7	114,1
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	194,9	1.610,3	748,3	215,2	80,5
	Nhượng quyền khai thác	"	362		372,9			103,0
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.322,5	19.252,3	12.757,9	150,9	132,8
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	898,7	5.696,9	1.773,8	321,2	569,7
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.423,8	13.555,49	10.984,08	123,4	100,4
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	123,8	1.869,8	1.673,1	111,8	155,8
b	SVR 3L, 5	"	3.500	494,5	3.568,7	2.368,6	150,7	102,0
c	SVR 10, 20	"	2.500	105,1	2.222,7	3.225,0	68,9	88,9
d	RSS1,3,5	"	1.600	229,8	1.829,2	1.445,4	126,6	114,3
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	470,1	3.908,7	3.397,9	115,0	83,2
f	Ngoại hạng	"		0,5	156,4	164,4	95,1	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	1.010,64	11.607,86	11.853,3	97,9	86,0
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	241,92	2.162,64	2.950,2	73,3	54,1
a	Trực tiếp	"	4.000	241,92	2.162,64	2.950,2	73,3	54,1
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	768,72	9.445,22	8.903,1	106,1	99,4
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		2.306,4	538,5	428,3	237,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	13.996,7	8,9	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	13.996,7	8,9	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	51,46	50,68	48,02	105,5	112,6
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	49,26	52,70	46,93	112,3	112,9
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.883	2.042	1.884	108,4	113,7
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	50,66	50,21	48,4	103,8	113,9
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	455.517	4.415.372	5.558.597	79,4	61,5
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	795.915	74.758	905.030	946.217	95,6	113,7
3.1	Mủ cao su	"	607.500	51.540	602.237	582.205	103,4	99,1
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	38.303	521.956	541.488	96,4	100,9
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	13.237	80.281	40.717	197,2	89,2
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	188.415	23.218	296.030	241.313	122,7	157,1
3.3	Gỗ cao su	"		0	6.763	116.859	5,8	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	262.493	26.443	391.915	269.268	145,5	149,3
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	98.261	7.829	137.706	60.144	229,0	140,1
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	35.751	199.853	138.585	144,2	135,6
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	3.909	32.135	17.853	180,0	189,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	7.000	52.004	55.003	94,5	117,4
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	24.691	106.993	59.837	178,8	130,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	63	7.324	5.815	126,0	198,0
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	4	66	74		86,0
5.7	Thuế khác	"	45	84	1.331	3		

TP. KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ CƯỜNG